TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT Ngày: 08-3-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lánh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST, ngày 23-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT, ngày 30 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10/2023/QĐ-PT, ngày 14 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Văn Đ, là Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh: Do ông Nguyễn Thanh P, Giám đốc làm đại diện (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 272A, Nguyễn Đáng, khóm 6, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Trà Vinh: Do ông Nguyễn Ngọc H, Giám đốc làm đại diện (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 555, Nguyễn Đáng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 8 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng P trình bày: Chị và Anh Nguyễn Văn S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T (Nay là huyện D), tỉnh Trà Vinh vào ngày 26/3/1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và có hành vi bạo lực gia đình, nhưng chị cố gắng chịu đựng để duy trì cuộc sống vợ chồng. Đến năm 2018, mâu thuẫn càng trầm trọng hơn, không thể sống chung được nữa. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Có 01 người tên Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 14/4/2007, hiện nay đang sống chung với chị nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quyền nuôi con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Gồm có diện tích đất 285,3m^2, thửa số 87 và diện tích đất 285,6m^2, thửa số 116, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, cùng tài sản khác gắn liền với đất là 23 căn phòng trọ. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích đất và tài sản khác gắn liền với đất cho chị được hưởng bằng hiện vật.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh thống nhất với ý kiến của chị P về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, về con chung. Nay, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P và không có tranh chấp về quyền nuôi con chung.

Về tài sản: Đối với diện tích đất 285,6m^2, thửa số 116, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, là tài sản chung. Còn diện tích đất 285,3m^2, thửa số 87, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, là tài sản riêng của anh. Cho nên, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được hưởng toàn bộ số tài sản này và anh sẽ hoàn trả giá trị tài sản cho chị P bằng 30%.

Về nợ chung: Có vay tiền theo hình thức vay thế chấp quỹ lương tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam nhánh số 01 tỉnh Trà Vinh, hiện nay số tiền còn nợ bằng 200.400.000 đồng (Hai trăm triệu bốn trăm nghìn đồng). Vay tiền theo hình thức vay thế chấp quỹ lương tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh, hiện nay số tiền còn nợ bằng 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Theo người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Trà Vinh, bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Anh S và chị P có vay vốn tại Ngân hàng số tiền bằng 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Đến ngày 15/7/2022, trả xong khoản nợ vốn và lãi cho Ngân hàng nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án sơ thẩm và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST, ngày 23-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, khản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Hồng P được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 14/4/2007.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, chị Nguyễn Thị Hồng P cùng các thành viên gia đình không được cản trở Anh Nguyễn Văn S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Hồng P không yêu cầu anh Nguyễn Văn S cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng P.

- Buộc anh Nguyễn Văn S giao lại cho chị Nguyễn Thị Hồng P các tài sản gồm: Diện tích đất thực đo 282,4m^2, thửa số 87, loại đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đồ số, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa số 1334, kích thước 06 mét;

+ Hướng Tây giáp thửa số 808, kích thước 06 mét;

+ Hướng Nam giáp thửa số 857, kích thước 15 mét; giáp thửa số 856, kích thước 9 mét; giáp thửa số 855, kích thước 16 mét; giáp thửa số 858, kích thước 7,27 mét;

+ Hướng Bắc giáp thửa số 116, kích thước 47,4 mét.

Cùng các tài sản gắn liền với diện tích đất, gồm: 12 phòng trọ, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole, trần nhựa, nền gạch men, diện tích 168,09m^2 (4,65m x 36,15m); 01 phòng trọ, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole, trần nhựa, nền gạch men, diện tích 19,25m^2 (3,85m x 5m); tường rào của sân trước, trụ bê tông cốt thép, xây lững dầy 100, cao 0,5m, trên có gắn song sắt hộp, diện tích 10m^2 (04m x 2,5m).

- Anh Nguyễn Văn S được hưởng các tài sản gồm: Diện tích đất thực đo 285,5m^2, thửa số 116, loại đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đố số 9, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa số 1334, kích thước 06 mét;

+ Hướng Tây giáp thửa số 808, kích thước 06 mét;

+ Hướng Nam giáp thửa số 87, kích thước 47,4 mét;

+ Hướng Bắc giáp thửa số 111, kích thước 44,15 mét và 3,46 mét.

Cùng các tài sản gắn liền với diện tích đất, gồm: 01 căn nhà, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole có trần, nền gạch men, diện tích 56,85m^2 (4,15m x 13,7m); 10 phòng trọ, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole, trần nhựa, nền gạch men, diện tích 98,96m^2 (21,75m x 4,55m); mái che căn nhà trước có kết cấu đỡ bằng thép, lợp tole, diện tích 16,8m^2 (4m x 4,2m); gạch lát vỉa hè sân trước có diện tích 15m^2 (6m x 2,5m); tường rào của sân trước, trụ bê tông cốt thép, xây lững dầy 100, cao 0,5m, trên có gắn song sắt hộp, diện tích 11,75m^2 (4,7m x 2,5m).

(Có sơ đồ kèm theo)

Chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

- Buộc chị Nguyễn Thị Hồng P có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn S bằng 23.667.090 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về nợ chung: Dành cho các đương sự một vụ kiện khác liên quan đến khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh số 01 tỉnh Trà Vinh.

Đối với khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Trà Vinh đã thanh toán xong nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/10/2022, anh Nguyễn Văn S làm đơn kháng cáo không đồng ý chia cho chị Nguyễn Thị Hồng P diện tích đất 282,4m^2, thửa số 87, vì đây là tài sản riêng của anh S. Xin nhận bằng hiện vật đối với diện tích đất 285,6m^2, thửa số 116 và anh S hoàn trả giá trị đất cho chị P bằng 50%. Yêu cầu chị P cùng có trách nhiệm với anh S trả khoản nợ vốn và lãi cho Ngân hàng; trả khoản nợ thiếu anh Nguyễn Hoàng Long số tiền bằng 278.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu đồng); trả khoản nợ thiếu ông Nguyễn Văn Lùng số tiền bằng 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Xin nhận số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà chị P tự nguyện giao cho anh S để hỗ trợ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Trà Vinh.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị P: Đối với diện tích đất 282,4m^2, thửa số 87 là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị P và anh S, không phải tài sản riêng của anh S nên Tòa án sơ thẩm xét xử chia bằng hiện vật cho chị P và anh S mỗi người một thửa đất là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ

luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, anh S không chứng minh được diện tích đất thửa số 87 là tài sản riêng của anh S, mà diện tích đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị P và anh S nên Tòa án sơ thẩm xét xử chia tài sản chung là có căn cứ. Riêng phần kháng cáo của anh S về các khoản nợ, do tại phiên tòa sơ thẩm anh S không có ý kiến trình bày với Tòa án sơ thẩm và các chủ nợ cũng không làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án sơ thẩm giải quyết trong cùng vụ án. Do đó, kháng cáo của anh S là không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về hôn nhân và về con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Hồng P và Anh Nguyễn Văn S đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị, nên phần này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của anh S cho rằng diện tích đất 282,4m^2, thửa số 87, loại đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, là tài sản riêng của anh S, thấy rằng: Anh S không chứng minh được trong thời kỳ hôn nhân, anh S và chị P có thỏa thuận chia diện tích đất này cho anh S theo quy định tại Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong khi đó, diện tích đất này do nhận chuyển nhượng vào năm 2010, trong thời kỳ hôn nhân giữa anh S và chị P (BL 92, 93); anh S và chị P cùng sử dụng đất xây dựng các phòng trọ để cho thuê. Mặt khác, trước khi nhận chuyển nhượng đất thửa số 87, anh S và chị P còn nhận chuyển nhượng đất thửa số 116. Anh S thừa nhận diện tích đất thửa số 116 là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đất thửa số 87 là tài sản chung của vợ chồng anh S, chị P và xem xét chia tài sản chung khi ly hôn, là có căn cứ. Anh S kháng cáo cho rằng diện tích đất này là tài sản riêng của anh S, là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của anh S yêu cầu chia diện tích đất 285,6m^2, thửa số 116, loại đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho anh S được hưởng hiện bằng hiện vật, thấy rằng: Tòa án sơ thẩm đã chia cho anh S được hưởng diện tích đất này (Chia bằng hiện vật). Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh S không đúng với quyết định của bản án sơ thẩm, không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của anh S đề nghị đưa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc chị P có trách nhiệm cùng với anh S trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng, thấy rằng: Tòa án sơ thẩm đã đưa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; tống đạt văn bản tố tụng cho ông Lâm Duy K và ông Nguyễn Minh X là người đại diện Ngân hàng nhận vào ngày 05/01/2022 và ngày 18/02/2022 (BL 161, 167). Nhưng người đại diện hợp pháp của Ngân hàng không thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án sơ thẩm giải quyết về khoản nợ vốn và nợ lãi trong cùng vụ án. Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì *"...Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác".* Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình thì *"Quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng với người thứ ba có thỏa thuận khác".* Tòa án sơ thẩm quyết định dành cho Ngân hàng thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ở một vụ án dân sự khác nếu phát sinh tranh chấp, là đúng pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh S không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của anh S đề nghị đưa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh số 01 tỉnh Trà Vinh vào tham gia tố tụng và buộc chị P có trách nhiệm cùng với anh S trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng, thấy rằng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chị P không trình bày với Tòa án sơ thẩm về khoản nợ này. Anh S cũng không có văn bản trình bày ý kiến về khoản nợ này và anh S vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, không khai chứng cứ và hòa giải. Cho nên, Tòa án sơ thẩm không có căn cứ để thông báo và đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án. Tại phiên tòa mở lần thứ hai ngày 23/9/2022, anh S có mặt và trình bày ý kiến về khoản nợ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh số 01 tỉnh Trà Vinh là 200.400.000 đồng (Hai trăm triệu bốn trăm nghìn đồng), nhưng anh S không yêu cầu chị P có trách nhiệm cùng với anh S trả nợ cho Ngân hàng (BL 258, 259). Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng không có đơn khiếu nại về việc Tòa án sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án. Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình thì *"Quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng với người thứ ba có thỏa thuận khác".* Cho nên, trong trường hợp người vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì người đại diện hợp pháp của Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền thụ lý, giải quyết một vụ án dân sự khác. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh S không có căn cứ chấp nhận.

[6] Ngoài ra, anh S còn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết buộc chị P có trách nhiệm cùng với anh S trả nợ cho anh Nguyễn Hoàng Long bằng 278.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu đồng) và trả nợ cho ông Nguyễn

Văn Lùng bằng 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); đồng thời, anh S xin nhận số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà chị P tự nguyện giao cho anh S tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, anh S không có ý kiến trình bày về khoản nợ còn thiếu anh Long và ông Lùng. Anh Long và ông Lùng không có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án sơ thẩm giải quyết trong cùng vụ án ly hôn nên Tòa án phúc thẩm không có căn cứ để xét xử phúc thẩm. Bởi lẽ, tính chất của xét xử phúc thẩm là xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Riêng số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà chị P tự nguyện giao cho anh S để hỗ trợ trả nợ tiền vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Trà Vinh, nhưng anh S không nhận nên Tòa án sơ thẩm không ghi nhận sự tự nguyện của chị P là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S không yêu cầu nhận khoản tiền này nên Tòa án phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[7] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị P đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định *"Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm"*. Anh S là người kháng cáo không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận và không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm. Do đó, buộc anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Anh Nguyễn Văn S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST, ngày 23-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng P.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Hồng P được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 14/4/2007. Anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, chị Nguyễn Thị Hồng P cùng các thành viên gia đình không được cản trở Anh Nguyễn Văn S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Hồng P không yêu cầu Anh Nguyễn Văn S cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: - Chia cho chị Nguyễn Thị Hồng P được hưởng diện tích đất thực đo 282,4m^2, thửa số 87, loại đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đồ số, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Có tứ cận và kích thước như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa số 1334, kích thước 06 mét;

+ Hướng Tây giáp thửa số 808, kích thước 06 mét;

+ Hướng Nam giáp thửa số 857, kích thước 15 mét; giáp thửa số 856, kích thước 09 mét; giáp thửa số 855, kích thước 16 mét; giáp thửa số 858, kích thước 7,27 mét;

+ Hướng Bắc giáp thửa số 116, kích thước 47,4 mét.

(Có sơ đồ kèm theo)

Cùng các tài sản gắn liền với diện tích đất thửa số 87, gồm: 12 phòng trọ, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole, trần nhựa, nền gạch men, diện tích 168,09m^2 (4,65m x 36,15m); 01 phòng trọ, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole, trần nhựa, nền gạch men, diện tích 19,25m^2 (3,85m x 5m); tường rào của sân trước, trụ bê tông cốt thép, xây lững dầy 100, cao 0,5m, trên có gắn song sắt hộp, diện tích 10m^2 (04m x 2,5m).

Buộc anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị Hồng P các tài sản được chia theo quyết định của bản án.

- Chia cho anh Nguyễn Văn S được hưởng diện tích đất thực đo 285,5m^2, thửa số 116, loại đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đố số 9, tọa lạc tại Khóm B, phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Có tứ cận và kích thước như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa số 1334, kích thước 06 mét;

+ Hướng Tây giáp thửa số 808, kích thước 06 mét;

+ Hướng Nam giáp thửa số 87, kích thước 47,4 mét;

+ Hướng Bắc giáp thửa số 111, kích thước 44,15 mét và 3,46 mét.

(Có sơ đồ kèm theo)

Cùng các tài sản gắn liền với diện tích đất thửa số 116, gồm: 01 căn nhà, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole có trần, nền gạch men, diện tích 56,85m^2 (4,15m x 13,7m); 10 phòng trọ, có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tole, trần nhựa, nền gạch men, diện tích 98,96m^2 (21,75m x 4,55m); mái che căn nhà trước có kết cấu đỡ bằng thép, lợp tole, diện tích 16,8m^2 (4m x 4,2m); gạch lát vỉa hè sân trước có diện tích 15m^2 (6m x 2,5m); tường rào của sân trước, trụ bê tông cốt thép, xây lững dầy 100, cao 0,5m, trên có gắn song sắt hộp, diện tích 11,75m^2 (4,7m x 2,5m).

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng P có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho Anh Nguyễn Văn S số tiền bằng 23.667.090 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

5. Về khoản nợ: Đối với khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Trà Vinh đã thanh toán xong, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc trả khoản nợ còn thiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Trà Vinh; khoản nợ còn thiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh số 01 tỉnh Trà Vinh; khoản nợ còn thiếu anh Nguyễn Hoàng Long và ông Nguyễn Văn Lùng. Nếu không thỏa thuận được, các chủ nợ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền thụ lý để giải quyết ở vụ án dân sự khác.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Buộc chị Nguyễn Thị Hồng P phải chịu bằng 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Hồng P đã nộp xong nên không phải nộp tiếp. Chị Nguyễn Thị Hồng P đến Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh nhận lại số tiền nộp tạm ứng còn thừa bằng 4.400.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc Anh Nguyễn Văn S phải chịu bằng 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng), để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Hồng P.

7. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Hồng P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm bằng 86.386.200 đồng (Tám mươi sáu triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị Hồng P đã nộp bằng 12.200.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0004363, ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị Hồng P phải nộp tiếp bằng 74.486.200 đồng (Bảy mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 86.386.200 đồng (Tám mươi sáu triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm Anh Nguyễn Văn S đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0011926, ngày 15/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- UBND xã Đ, huyện D;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê